

Bản án số: 66/2025/HS-PT

Ngày: 15 - 01 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán:

Bà Bùi Thị Thu

Ông Cao Văn Tám

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Lê Tấn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 984/2024/TLPT-HS ngày 21 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Thị Hồng Đ và đồng phạm do có kháng cáo của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2024/HS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- **Bị cáo có liên quan kháng cáo:**

Nguyễn Thị Hồng Đ (tên gọi khác: Nguyễn Thị Phương L), sinh năm 1990 tại tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Khắc V và bà Nguyễn Thị T (đã chết); có chồng là Phạm Văn M (đã ly hôn) và 03 con, lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không, bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 11-6-2023 (vắng mặt);

- **Bị hại có kháng cáo:** Bà Bùi Thị Thanh H (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:** Bà Trần Thị T1 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- **Đương sự do Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập thêm:**

1. Ông Nguyễn Công Thanh T2, sinh năm 1998 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

2. Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh Đ1 (xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số G đường B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản: Nguyễn Thị Hồng Đ vay, mượn tiền làm vốn kinh doanh, buôn bán, đến tháng 8-2020 không còn khả năng trả nợ, mất cân đối tài chính nhưng vẫn đưa thông tin cần vay tiền trả lãi suất cao trong thời gian ngắn, để kinh doanh, đáo hạn ngân hàng. Khi vay được tiền, Đ đã tiêu xài cá nhân, dùng trả nợ xoay vòng, lấy tiền vay của người sau trả cho người trước hoặc lấy khoản vay sau trả cho chính người cho vay. Bị cáo vay, mượn tiền của 29 người, trong đó sau khi vay tiền của 05 người Đào dùng thủ đoạn gian dối và chiếm đoạt 45.206.443.300 đồng, cụ thể:

1. Tháng 01-2022 Đ liên hệ với chị Nguyễn Thị H1 và tự giới thiệu đã mua chung đất với nhiều người có chức vụ, chụp ảnh các vị trí đất (không xác định) gửi qua mạng xã hội cho chị H1 xem và rủ chị H1 góp vốn đầu tư với hình thức: Đào tìm nguồn đất, H1 cho vay tiền để mua đất và hai bên sẽ hưởng chung lợi nhuận khi sang nhượng lại. Tin tưởng vào thông tin này, từ ngày 03-4-2022 đến ngày 26-9-2022, chị H1 đã 95 lần chuyển 194.542.000.000 đồng từ tài khoản Ngân hàng T10 số: 19033522056010 và tài khoản Ngân hàng MB số: 0766869333 đến tài khoản số 63510000758926 và tài khoản 100897757777 của Nguyễn Thị Hồng Đ. Từ ngày 19-4-2022 đến ngày 26-9-2022, bị cáo trả 78 lần với số tiền gốc 160.292.000.000 đồng và 18.417.600.000 đồng tiền lãi suất vay, chiếm đoạt số tiền 34.250.000.000 đồng.

2. Tháng 9-2020 đến tháng 10-2020, sử dụng sim rác lưu tên “N1”, “Thủy B” tự tạo ra tin nhắn giả mạo có nội dung trao đổi với chị Tăng Thị Thanh T3, anh Đoàn Đức T4 về việc có khoản vay cần đáo hạn ngân hàng, sau đó đưa nội dung tin nhắn giả mạo này cho bà Dương Thị D xem để vay tiền, do tin tưởng nên bà D cho Đ vay 3.539.343.300 đồng. Khi nhận được tiền vay bị cáo đã trả nợ cho các khoản vay khác và trả lại cho chính bà D 1.325.000.000 đồng.

3. Ngày 28-8-2022, Đ gặp anh Nguyễn Đăng T5 đưa ra thông tin đang góp vốn để nhập khẩu hàng hóa, mỗi container nhập về sẽ có lợi nhuận từ 300.000.000 đồng - 400.000.000 đồng và hỏi vay 2.400.000.000 đồng, thời hạn 10 ngày, lãi suất 2.000đồng/triệu/ngày, anh T5 đồng ý cho vay. Ngày 19-9-2022 chị Nguyễn Thị H1 nhắn tin yêu cầu trả nợ tiền vốn góp mua đất, bị cáo đã chỉnh sửa tin nhắn này thành thông tin có hàng nhập khẩu từ Hàn Quốc về Việt Nam với lợi nhuận 300.000.000 đồng và chụp tin nhắn, gửi cho anh T5 để hỏi

vay thêm 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, lãi suất 2.000đồng/triệu/ngày, nhưng anh T5 đồng ý cho vay 1.500.000.000 đồng.

4. Đến năm 2020 Đ còn nợ 5.200.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị P, nhận định bà P không tiếp tục cho vay thêm. Vì vậy, tháng 9-2021 bị cáo vào trang Facebook của chị Nguyễn Thị T6 (nhân viên Ngân hàng B-Phòng giao dịch huyện Đ) tải hình ảnh của chị T6, sử dụng số điện thoại 0347404512, lập tài khoản Zalo “Thùy Chi”, từ ngày 29-9-2021 đến ngày 25-10-2021 Đ sử dụng tài khoản Zalo “Thùy Chi” liên hệ với bà P 06 lần hỏi vay 3.930.000.000 đồng để làm đảo hạn ngân hàng lãi suất theo thỏa thuận và bà P đã tin tưởng nên đã chuyển tiền vào tài khoản của anh Trần Ngọc T7 và chị Cao Thị Thu T8, sau đó yêu cầu anh T7, chị T8 chuyển lại tiền cho bị cáo. Đào trả bà P được 1.459.600.000 đồng nợ gốc, còn nợ lại 2.470.400.000 đồng.

5. Tháng 7-2022 bị cáo gặp bà Bùi Thị Thanh H đưa ra thông tin cần vốn đầu tư, kinh doanh và đề nghị bà H cho vay tiền có thời hạn để làm vốn kinh doanh và trả lãi suất theo thỏa thuận, từ ngày 06-8-2022 đến ngày 24-8-2022 bà H đã cho Đ vay 04 lần, với tổng số tiền 5.797.000.000 đồng và dùng toàn bộ để trả nợ cho chị Nguyễn Thị H1. Từ ngày 23-8-2022 đến ngày 10-6-2023 Đ trả cho bà H 3.805.300.000 đồng. Ngày 12-5-2023 tiếp tục vay 380.000.000 đồng. Tổng số tiền vay và chiếm đoạt của bà Bùi Thị Thanh H là 2.371.700.000 đồng.

Về hành vi “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”: Mở rộng điều tra vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã phát hiện các đối tượng Nguyễn Thị P, Đặng Thị H2, Đặng Thị Hải V1 và Phan Thư T9 có hành vi cho vay lãi nặng đối với Nguyễn Thị Hồng Đ, như sau:

1. Hành vi cho vay lãi nặng của Nguyễn Thị P: Trong số 3.930.000.000 đồng Đ vay có 2.830.000.000 đồng được P sử dụng để thực hiện cho vay lãi nặng, mức lãi suất cho vay thực nhận từ 100,26% đến 109,5%/năm, thu lãi 1.218.800.000 đồng, trong đó có 231.369.863 đồng là tiền lãi với mức lãi suất dưới 20%/năm và thu lợi bất chính 987.430.136 đồng là tiền lãi với mức lãi suất vượt quá 20%/năm. 01 lần nhận tiền lãi 17.500.000 đồng của khoản vay 1.200.000.000 đồng vào ngày 18-10-2021, dưới mức tối thiểu và đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính. Trong các lần cho vay, có 08 lần P nhận số tiền thu lợi bất chính trên 30.000.000 đồng.

2. Hành vi cho vay lãi nặng của Đặng Thị H2: Kết quả kiểm tra sao kê tài khoản Ngân hàng B, Ngân hàng V3 số: 100897757777 của Nguyễn Thị Hồng Đ; tài khoản Ngân hàng V3 của Đặng Thị H2 số: 107894848777 và tin nhắn zalo xác định: Từ ngày 08-10-2020 đến ngày 07-12-2020, Đ vay tiền của H2 nhiều lần, với tổng số tiền là 6.763.000.000 đồng, lãi suất từ 3000đồng đến 4000đồng/triệu/ngày. Trong số tiền cho Đ vay, có 1.100.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 16-10-2020 đến ngày 27-10-2020 được H2 sử dụng cho vay lãi nặng, lãi suất cho vay 3000đồng/triệu/ngày, tương ứng 109,5%/năm, thu lợi số tiền 39.600.000 đồng, trong đó có 7.232.876 đồng tiền lãi với mức lãi suất dưới 20%/năm và thu lợi bất chính 32.367.123 đồng tiền lãi với mức lãi suất vượt quá 20%/năm. 15 lần nhận tiền lãi 217.050.000 đồng của 15 khoản vay khác, tiền lãi

nhận đều dưới 30.000.000 đồng và đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính. Số tiền Đ vay lãi nặng đến nay vẫn chưa trả cho H2.

3. Hành vi cho vay lãi nặng của Đặng Thị Hải V1: Tháng 11-2020, thông qua mối quan hệ xã hội, ngày 13-11-2020 Đ gặp V1 hỏi vay 780.000.000 đồng thời hạn 09 ngày với lãi suất thỏa thuận, ngày 21-11-2020, tính lãi và yêu cầu trả lãi suất 5.500đồng/triệu/ngày, tương ứng 200,75%/năm, thu lợi số tiền 38.610.000 đồng (trong số tiền chuyển khoản trả lãi suất, Đ chuyển nhằm cho V1 thêm 90.000 đồng), gồm: 3.846.575 đồng tiền lãi với mức lãi suất dưới 20%/năm và 34.763.424 đồng tiền lãi thu lợi bất chính với mức lãi suất vượt quá 20%/năm.

4. Hành vi cho vay lãi nặng của Phan Thù T9: Từ ngày 15-10-2020 đến ngày 29-10-2020, Đ vay tiền của T9 05 lần, với số tiền 2.970.000.000 đồng. Đến nay, đã trả hết nợ gốc và trả tiền lãi 90.000.000 đồng. Trong tiền cho Đ vay 990.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 29-10-2020 đến ngày 11-11-2020 (13 ngày) được T9 sử dụng cho vay lãi nặng, lãi suất 109,47%/năm, thu lợi 38.600.000 đồng, trong đó có 7.050.228 đồng tiền lãi với mức lãi suất dưới 20%/năm và thu lợi bất chính 31.549.771 đồng tiền lãi với mức lãi suất vượt quá 20%/năm. Còn 04 lần nhận tiền lãi 51.400.000 đồng của 04 khoản vay khác, mỗi lần nhận tiền lãi đều dưới 30.000.000 đồng và đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

Quá trình điều tra, các bị cáo thành khẩn khai báo. Nguyễn Thị Hồng Đ trả lại cho bà D 200.000.000 đồng; Nguyễn Thị P tự nguyện nộp lại 200.000.000 đồng, Đặng Thị Hải V1 nộp lại 34.763.425 đồng; Đặng Thị H2 nộp 20.000.000 đồng, Phan Thù T9 nộp lại 8.000.000 đồng.

Trong quá trình điều tra thể hiện nội dung bị cáo Nguyễn Thị Hồng Đ có cùng với bà Trần Thị Thu N chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa thửa đất số 50, tờ bản đồ số 33, diện tích 27.404,8m² địa chỉ tại thôn S, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, do bà T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã áp dụng biện pháp kê biên theo Lệnh kê biên tài sản số 117 ngày 21-3-2024 và số 122 ngày 26-3-2024.

Tại cáo trạng số 37/CT-VKSĐN-P2 ngày 04-4-2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đã truy tố các bị cáo: Nguyễn Thị Hồng Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; Nguyễn Thị P về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ Luật Hình sự; Đặng Thị H2, Đặng Thị Hải V1, Phan Thù T9 về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2024/HS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đã quyết định:

1. Tuyên bố Nguyễn Thị Hồng Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Nguyễn Thị P, Đặng Thị H2, Đặng Thị Hải V1 và Phan Thù T9 phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Thị Hồng Đ 20 (*Hai mươi*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt, tạm giam (ngày 11-6-2023).

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Thị P 400.000.000 (*Bốn trăm triệu*) đồng sung ngân sách Nhà nước.

Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Đặng Thị H2 120.000.000 (*Một trăm hai mươi triệu*) đồng sung ngân sách Nhà nước.

Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Đặng Thị Hải V1 110.000.000 (*Một trăm mười triệu*) đồng sung ngân sách Nhà nước.

Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Phan Thư T9 130.000.000 (*Một trăm ba mươi triệu*) đồng sung ngân sách Nhà nước.

2. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46; Điều 47; Điều 48 của Bộ luật Hình sự, điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

...

- Tiếp tục áp dụng biện pháp kê biên theo Lệnh kê biên tài sản của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ số: 117 ngày 21-3-2024; số: 122 ngày 26-3-2024 đối với 04 quyền sử dụng đất của Nguyễn Thị Hồng Đ; số: 116 ngày 21-3-2024 đối với thửa đất số 157a, tờ bản đồ số 12, diện tích 120m², địa chỉ thôn G, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo GCNQSDĐ số BC 813378 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 26-01-2011 của Đặng Thị H2; số: 108 ngày 15-3-2024 đối với 01 xe ô tô BKS 48C - 095.42, do ông Nguyễn Hoàng V2 (chồng của Đặng Thị Hải V1) đứng tên chủ sở hữu; số: 04 ngày 21-11-2023 đối với 02 thửa đất của Nguyễn Thị P.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về các biện pháp tư pháp khác, trách nhiệm dân sự, về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 18-9-2024 bị hại bà Bùi Thị Thanh H kháng cáo không đồng ý kê biên thửa đất 198, tờ bản đồ số 19 diện tích 2.2000m² địa chỉ Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- Ngày 09-9-2024 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 kháng cáo không đồng ý kê biên thửa đất 198, tờ bản đồ số 19 diện tích 2.2000m² địa chỉ Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông và phần giá trị quyền sử dụng thửa đất số 50, tờ bản đồ số 33, diện tích 27.404,8m² địa chỉ thôn S, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm hủy bỏ lệnh kê biên đối với các thửa đất có liên quan đến quyền lợi của bà T1. Bị hại bà Bùi Thị Thanh H xin xét xử vắng mặt. Đương sự do Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập là ông Nguyễn Công Thanh T2 (con bà T1) đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T1.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Bản án sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội danh và hình phạt là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Bà T1 và bà H có kháng cáo phần xử lý vật chứng nhưng không cung cấp thêm chứng cứ mới so với cấp sơ thẩm. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T1 và bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 trình bày: Do bà không hiểu biết pháp luật nên khi Tòa án cấp sơ thẩm công bố bản án thì bà mới biết nội dung xét xử. Trước khi bị cáo Đ bị bắt, bà cũng không biết hành vi vi phạm pháp luật của bị cáo Đ. Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 33, diện tích 27.404,8m² địa chỉ thôn S, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông là do bà và bị cáo Đ cùng thỏa thuận mỗi người một phần để nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông C, bà H3 và bà T1 là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do bị cáo Đ vay tiền của bà nhưng không trả được nên đã đồng ý giao một phần quyền sử dụng đất của bị cáo Đ đối với thửa đất trên cho bà. Nội dung này đã được bị cáo Đ xác định là đúng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T1 về việc hủy bỏ lệnh kê biên đối với thửa số 50 để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về tội danh và hình phạt; bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo về biện pháp tư pháp của bản án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt các bị cáo và những đương sự không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo.

[2] Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện hành vi phạm tội của các bị cáo như sau:

Từ ngày 08-9-2020 đến ngày 26-9-2022 Nguyễn Thị Hồng Đ đã tự tạo các tin nhắn giả mạo liên kết với nhân viên ngân hàng làm thủ tục đáo hạn, cần

vay tiền làm vốn kinh doanh, nhập khẩu hàng hóa để chiếm đoạt của Nguyễn Thị H1: 34.250.000.000 đồng; Nguyễn Đăng T5: 3.900.000.000 đồng; Nguyễn Thị P: 2.470.400.000 đồng; Bùi Thị Thanh H: 2.371.700.000 đồng và Dương Thị D: 2.214.343.300 đồng. Tổng số tiền Đ chiếm đoạt là: 45.206.443.300 đồng.

Lợi dụng việc cho Nguyễn Thị Hồng Đ vay tiền, Nguyễn Thị P, Đặng Thị H2, Đặng thị Hải V1, Phan Thu T9 đã thỏa thuận lãi suất cho vay cao gấp trên 5 lần mức lãi suất cao nhất theo Điều 468 của Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính trên 30.000.000 đồng, gồm: Nguyễn Thị P sử dụng 2.830.000.000 đồng cho Đ vay với mức lãi suất từ 100,26%/năm đến 109,5%/năm, đã nhận tổng số tiền lãi là 1.218.800.000 đồng. Trong đó, có 231.369.863 đồng tiền lãi với mức lãi suất không vượt quá 20%/năm và 987.430.136 đồng tiền lãi thu lợi bất chính với mức lãi suất vượt quá 20%/năm. Đặng Thị H2 sử dụng 1.100.000.000 đồng cho Đ vay với mức lãi suất 109,5%/năm, đã nhận tiền lãi là 39.600.000 đồng. Trong đó, có 7.223.876 đồng tiền lãi với mức lãi suất không vượt quá 20%/năm và 32.367.123 đồng tiền lãi thu lợi bất chính với mức lãi suất vượt quá 20%/năm. Phan Thu T9 sử dụng 990.000.000 đồng cho Đ vay với mức lãi suất 109,47%/năm, đã nhận tiền lãi là 38.600.000 đồng. Trong đó, có 7.050.228 đồng tiền lãi với mức lãi suất không vượt quá 20%/năm và 31.549.771 đồng tiền lãi thu lợi bất chính với mức lãi suất vượt quá 20%/năm. Đặng Thị Hải V1 sử dụng 780.000.000 đồng cho Đ vay với mức lãi suất 200,75%/năm, đã nhận tiền lãi là 38.610.000 đồng. Trong đó, có 3.846.575 đồng tiền lãi với mức lãi suất không vượt quá 20%/năm và 34.763.424 đồng tiền lãi V1 thu lợi bất chính với mức lãi suất vượt quá 20%/năm.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn Thị Hồng Đ phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; Bị cáo Nguyễn Thị P phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự; Các bị cáo Đặng Thị H2, Đặng Thị Hải V1 và Phan Thu T9 phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản, xâm phạm trật tự quản lý tiền tệ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng của Nhà nước, xâm phạm đến lợi ích cá nhân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, xã hội, mất an ninh, trật tự tại địa phương cũng như gây bức xúc trong xã hội. Khi xem xét quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Do đó, mức hình phạt đã xét xử đối với các bị cáo là có căn cứ, tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội, đủ sức răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị hại bà Bùi Thị Thanh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần biện pháp tư pháp liên quan đến Lệnh kê biên số 117 ngày 21-3-2024 và số 122

ngày 26-3-2024 đối với thửa đất 198 tờ bản đồ số 19, diện tích 2.200m² địa chỉ tại Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 148176 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 14-6-2010 và thửa đất số 50, tờ bản đồ số 33, diện tích 27.404,8m² địa chỉ tại thôn S, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 27-12-2021. Các bị cáo không kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phần quyết định của Bản án sơ thẩm không liên quan đến yêu cầu kháng cáo của bà H và T1 đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[4.1] Đối với thửa 198 tờ bản đồ số 19: Bà T1 cho rằng phần đất này đã được bị cáo Đ ủy quyền cho bà T1 được toàn quyền thực hiện các giao dịch liên quan đến thửa đất này. Tại thời điểm Cơ quan điều tra ban hành lệnh kê biên thì hợp đồng ủy quyền vẫn đang có hiệu lực pháp luật nên bà T1 không đồng ý kê biên thửa đất này. Xét thấy, thửa đất này do bị cáo Đ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hợp đồng ủy quyền giữa bà T1 và bị cáo Đ không phải là căn cứ xác định bà T1 có quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Do đó, việc kê biên của cơ quan điều tra đối với thửa 198 tờ bản đồ số 19 là đúng quy định pháp luật, nên yêu cầu kháng cáo của bà T1 là không được chấp nhận.

Đối với kháng cáo của bị hại bà H liên quan đến việc kê biên thửa đất này thì quá trình giải quyết vụ án, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Đối với thửa 50, tờ bản đồ số 33:

Theo lời trình bày của bà T1 và bị cáo Đ phù hợp với chứng cứ do bà T1 cung cấp thể hiện: Phần đất tại thửa 50 tờ bản đồ số 33 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 167922 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 27-12-2021 đứng tên ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị Mỹ H3, được cập nhật biến động ngày 02-8-2022 (trước ngày Cơ quan điều tra ban hành Lệnh kê biên số 117 và 122) với nội dung: “*Chuyển nhượng cho bà Trần Thị T1, sinh năm 1972, CMND số 245 143 463, địa chỉ thường trú tại: thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Theo hồ sơ số 01-0038.CN.001*”, ngày 07-8-2024 (sau ngày Cơ quan điều tra ban hành Lệnh kê biên số 117 và 122) cập nhật biến động “*Tặng cho ông Nguyễn Công Thanh T2, sinh năm 1998, CCCD số 075 098 010 779, địa chỉ tại: thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Theo hồ sơ số 00-0487.TA.002*”, sau đó ông T2 thế chấp quyền sử dụng đất này tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh Đ1. Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, lời khai của bị cáo Đ phù hợp với lời trình bày của bà T1 về nội dung bà T1 và bị cáo Đ mỗi người hùn một phần tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ vợ chồng ông C, bà H3. Bà T1 là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vậy, thửa đất số 50 tờ bản đồ số 33 là tài sản chung của bị cáo Đ và bà T1 nên cơ quan điều tra kê biên toàn bộ thửa đất này để đảm bảo trách nhiệm dân sự của bị cáo Đ là không đúng, ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp của bà T1 (người đồng sở hữu với bị cáo Đ). Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà T1 liên quan đến thửa số 50 là có căn cứ chấp nhận.

Đối với việc bà T1 cho rằng do bị cáo Đ không có tiền trả nợ cho bà nên tự nguyện đồng ý chuyển nhượng ½ phần diện tích đất thuộc thửa 50 (thuộc quyền sử dụng của bị cáo Đ) cho bà, thì ngoài lời trình bày bà T1 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét. Ngoài ra, bà T1 còn trình bày đã tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 50 cho ông Nguyễn Công Thanh T2 (con bà T1), ông T2 đã đăng ký biến động sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Đ1. Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập ông T2 tham gia tố tụng, nhưng ngoài lời trình bày thì ông T2 không cung cấp được chứng cứ chứng minh (bản chính hoặc bản sao y chứng thực), nên Hội đồng xét xử cũng không có cơ sở để xem xét. Do vậy, nếu trong trường hợp có căn cứ chứng minh quyền lợi ích hợp pháp của ông T2 và Ngân hàng bị ảnh hưởng, thì sẽ được giải quyết trong vụ án tranh chấp theo thủ tục tố tụng dân sự (khi có yêu cầu).

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị hại Bùi Thị Thanh H; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1; Sửa một phần bản án sơ thẩm về phần biện pháp tư pháp.

[6] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị hại bà Bùi Thị Thanh H;
2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu

Sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 44/2024/HS-ST ngày 29-8-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông về biện pháp tư pháp tại gạch đầu dòng thứ 5, mục 2 phần quyết định của Bản án sơ thẩm.

Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46; Điều 47; Điều 48 của Bộ luật Hình sự, điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

...

Tiếp tục áp dụng biện pháp kê biên theo Lệnh kê biên tài sản số: 117 ngày 21-3-2024 và số: 122 ngày 26-3-2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đối với 04 quyền sử dụng đất của Nguyễn Thị Hồng Đ gồm: (i) Thửa đất số 91a, tờ bản đồ số 03, diện tích 65m², địa chỉ thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC138446 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 23-9-2010; (ii) Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.200m², địa chỉ Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số BA148176 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 14-6-2010; (iii) thửa đất số 18, tờ bản đồ số 108, diện tích 10.202,4m, địa chỉ xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C0997742 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 18-3-2019; (iiii) ½ phần giá trị quyền sử dụng thửa đất số 50, tờ bản đồ số 33, diện tích 27.404,8m, địa chỉ thôn S, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD167922 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 27-12-2021.

3. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt, biện pháp tư pháp khác, trách nhiệm dân sự, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông;
- Công an tỉnh Đắk Nông;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đắk Nông;
- (Tổng đạt cho bị cáo)
- BCTN (4);
- BH (1);
- NLQ (1);
- Lưu (5) 21b (NTThuy).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên